

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI DO BÃO GÂY RA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2025/NĐ-CP															
TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
Tổng THẠCH KHÊ		6.848,40	10,10	54,95	-	20,74	-	8,04	676,49	0,80	-	-	6.848,403	5.478,722	1.369,681
I	THÔN THUỖNG HẢI	-	-	-	-	-	-	-	171,050	-	-	-	1.282,875	1.026,300	256,575
1	Võ Quang Kiêm								4,0				30,000	24,000	6,000
2	Nguyễn Văn Đông								1,5				11,250	9,000	2,250
3	Nguyễn Văn Ninh								1,3				9,375	7,500	1,875
4	Võ Văn Quang								1,5				11,250	9,000	2,250
5	Nguyễn Văn Cương								2,4				18,000	14,400	3,600
6	Nguyễn Thị Lan								2,0				15,000	12,000	3,000
7	Nguyễn Văn Ngọc								2,5				18,750	15,000	3,750
8	Nguyễn Ngọc Châu								1,5				11,250	9,000	2,250
9	Nguyễn Hữu Phước								2,0				15,000	12,000	3,000
10	Nguyễn Xuân Thanh								1,0				7,500	6,000	1,500
11	Nguyễn Thị Minh								1,0				7,500	6,000	1,500
12	Võ Văn Lạc								0,5				3,750	3,000	0,750
13	Nguyễn Trung Kiên								5,0				37,500	30,000	7,500
14	Nguyễn Trường Trung								0,2				1,500	1,200	0,300
15	Trần Thị Lan								3,0				22,500	18,000	4,500
16	Trần Đình Sứ								4,0				30,000	24,000	6,000
17	Nguyễn Văn Phương								0,5				3,750	3,000	0,750
18	Nguyễn Quốc Báu								3,0				22,500	18,000	4,500
19	Nguyễn Thị Bón								3,0				22,500	18,000	4,500
20	Võ Văn Sơn								0,5				3,750	3,000	0,750
21	Nguyễn Văn Nhân								4,0				30,000	24,000	6,000
22	Nguyễn Khắc Lý								3,0				22,500	18,000	4,500
23	Võ Đức Thịnh								2,0				15,000	12,000	3,000
24	Nguyễn Văn Đồng								1,0				7,500	6,000	1,500
25	Nguyễn Văn Mai								0,5				3,750	3,000	0,750
26	Nguyễn Hữu Phước								1,5				11,250	9,000	2,250

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
27	Nguyễn Thị Đan							2,0					15,000	12,000	3,000
28	Nguyễn Thị Tài							2,0					15,000	12,000	3,000
29	Nguyễn Xuân Trinh							2,0					15,000	12,000	3,000
30	Nguyễn Thị Lượng							0,2					1,500	1,200	0,300
31	Nguyễn Văn Quyết							2,0					15,000	12,000	3,000
32	Trần Huy Thiêm							1,0					7,500	6,000	1,500
33	Nguyễn Thị Tráng							3,0					22,500	18,000	4,500
34	Nguyễn Thị Định							1,5					11,250	9,000	2,250
35	Trần Lý							1,5					11,250	9,000	2,250
36	Võ Thị Thiệu							2,0					15,000	12,000	3,000
37	Võ Thị Viên							2					15,000	12,000	3,000
38	Võ Tá Bưởi							2					15,000	12,000	3,000
39	Nguyễn Thị Nhâm							3					22,500	18,000	4,500
40	Nguyễn Thị Thư							2,5					18,750	15,000	3,750
41	Hồ Hữu Công							2					15,000	12,000	3,000
42	Nguyễn Thị Long							1,5					11,250	9,000	2,250
43	Nguyễn Thị Liên							2,5					18,750	15,000	3,750
44	Võ Văn Lộc							5					37,500	30,000	7,500
45	Võ Thị Vững							2					15,000	12,000	3,000
46	Nguyễn Văn Đức							1					7,500	6,000	1,500
47	Nguyễn Thị Xuân (T)							1					7,500	6,000	1,500
48	Nguyễn Văn Long							3					22,500	18,000	4,500
49	Nguyễn Thị Lương							1					7,500	6,000	1,500
50	Hồ Vạn							1					7,500	6,000	1,500
51	Nguyễn Văn Liệu							2					15,000	12,000	3,000
52	Nguyễn Văn Thọ							5					37,500	30,000	7,500
53	Nguyễn Thị Lưu							1					7,500	6,000	1,500
54	Phan Viết Thắng							1					7,500	6,000	1,500
55	Nguyễn Thị Xuân							1					7,500	6,000	1,500
56	Võ Thị Trường							2					15,000	12,000	3,000

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
57	Nguyễn Hữu Phương								2				15,000	12,000	3,000
58	Võ Văn Tý								1				7,500	6,000	1,500
59	Nguyễn Đức Luận								2				15,000	12,000	3,000
60	Nguyễn Văn Hào								1,5				11,250	9,000	2,250
61	Nguyễn Chí Lý								1				7,500	6,000	1,500
62	Nguyễn Văn Lam								2				15,000	12,000	3,000
63	Trần Đình Lâm								2				15,000	12,000	3,000
64	Nguyễn Xuân Hiếu								1,5				11,250	9,000	2,250
65	Trần Đình Sách								2				15,000	12,000	3,000
66	Nguyễn Văn Duyên								2				15,000	12,000	3,000
67	Nguyễn Văn Hà								1				7,500	6,000	1,500
68	Nguyễn Thị Thái								2				15,000	12,000	3,000
69	Trần Thị Lan								2				15,000	12,000	3,000
70	Võ Thị Lưu								0,5				3,750	3,000	0,750
71	Nguyễn Đức Trịnh								1				7,500	6,000	1,500
72	Nguyễn Văn Phúc								1				7,500	6,000	1,500
73	Nguyễn Thế Đức								2				15,000	12,000	3,000
74	Nguyễn Hữu Văn								2				15,000	12,000	3,000
75	Nguyễn Thị Khách								2				15,000	12,000	3,000
76	Nguyễn Thị Hải								1				7,500	6,000	1,500
77	Nguyễn Văn Luyện								1				7,500	6,000	1,500
78	Nguyễn Hữu Thọ								1				7,500	6,000	1,500
79	Nguyễn Văn Phương (H)								1				7,500	6,000	1,500
80	Nguyễn Hải Lý								2				15,000	12,000	3,000
81	Nguyễn Văn Nhìn								1,5				11,250	9,000	2,250
82	Nguyễn Thị Thị								1				7,500	6,000	1,500
83	Nguyễn Văn Thảo								1,5				11,250	9,000	2,250
84	Nguyễn Thị Thoại								1,5				11,250	9,000	2,250
85	Võ Chí Nghĩa								0,5				3,750	3,000	0,750
86	Nguyễn Văn Mậu								1				7,500	6,000	1,500

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
87	Nguyễn thi Trinh							0,5					3,750	3,000	0,750
88	Nguyễn Thị Miên							1,5					11,250	9,000	2,250
89	Hồ Viết Cường							1					7,500	6,000	1,500
90	Nguyễn Văn Thìn							3					22,500	18,000	4,500
91	Võ Thị Tứ							1					7,500	6,000	1,500
92	Trần Đình Chúc							1					7,500	6,000	1,500
93	Nguyễn Thành Vinh							1,5					11,250	9,000	2,250
94	Nguyễn Thị Thanh							2					15,000	12,000	3,000
95	Võ Xuân Sơn							0,5					3,750	3,000	0,750
96	Võ Thị Nhân							1,5					11,250	9,000	2,250
97	Võ Văn Lĩnh							2					15,000	12,000	3,000
98	Võ Quang Hồng							1					7,500	6,000	1,500
II	THÔN VĨNH SƠN												-	-	-
III	THÔN TÂY SƠN												-	-	-
IV	THÔN TRƯỜNG XUÂN												-	-	-
V	THÔN VĨNH HÒA	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	0,750	0,600	0,150
1	Nguyễn Văn Đề							0,1					0,750	0,600	0,150
VI	THÔN PHÚC THANH												-	-	-
VII	THÔN NAM HẢI	-	-	-	-	-	-	-	147	-	-	-	1.102,013	881,610	220,403
1	Trần Quyền							1					7,500	6,000	1,500
2	Võ Thị Dung							1,5					11,250	9,000	2,250
3	Nguyễn Thị Hoa							1,5					11,250	9,000	2,250
4	Nguyễn Trọng Bảo							1,5					11,250	9,000	2,250
5	Nguyễn Văn Sĩ							2					15,000	12,000	3,000
6	Nguyễn Thanh Tịnh							1,2					9,000	7,200	1,800
7	Nguyễn Thị Liên							2					15,000	12,000	3,000
8	Nguyễn Văn Lịm							0,05					0,375	0,300	0,075
9	Bùi Minh Hân							4					30,000	24,000	6,000
10	Trần Xuân Huyền							2					15,000	12,000	3,000
11	Nguyễn Thị Lạc							1					7,500	6,000	1,500

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
12	Bùi Kim Lý								3				22,500	18,000	4,500
13	Nguyễn Thị Tuyết								2				15,000	12,000	3,000
14	Nguyễn Văn Phương								1,5				11,250	9,000	2,250
15	Ngô Thị Nhân								1,5				11,250	9,000	2,250
16	Nguyễn Thị Hương								0,08				0,600	0,480	0,120
17	Nguyễn Ngọc Thái								2				15,000	12,000	3,000
18	Nguyễn Văn Hải								0,4				3,000	2,400	0,600
19	Lê Thị Biên								0,8				6,000	4,800	1,200
20	Nguyễn Văn Sơn								0,7				5,250	4,200	1,050
21	Nguyễn Văn Khoái								1				7,500	6,000	1,500
22	Trần Thị Thành								0,04				0,300	0,240	0,060
23	Trần Thị Tâm								2,5				18,750	15,000	3,750
24	Nguyễn Thị Linh								0,45				3,375	2,700	0,675
25	Nguyễn Thị Thuý								0,05				0,375	0,300	0,075
26	Nguyễn Thị Quế								3				22,500	18,000	4,500
27	Nguyễn Thị Thọ								1				7,500	6,000	1,500
28	Nguyễn Văn Huyền								1,5				11,250	9,000	2,250
29	Nguyễn Văn Minh								1,2				9,000	7,200	1,800
30	Trần Xuân Hưng								0,6				4,500	3,600	0,900
31	Nguyễn Thị Thành								1				7,500	6,000	1,500
32	Nguyễn Thị Thanh								1				7,500	6,000	1,500
33	Võ Thị Duyên								1				7,500	6,000	1,500
34	Nguyễn Minh Thành								1				7,500	6,000	1,500
35	Trần Thị Hằng								0,9				6,750	5,400	1,350
36	Nguyễn Quốc Ái								1,2				9,000	7,200	1,800
37	Nguyễn Hữu Thọ								0,125				0,938	0,750	0,188
38	Nguyễn Văn Cầu								0,14				1,050	0,840	0,210
39	Nguyễn Văn Thành								0,8				6,000	4,800	1,200
40	Nguyễn Đình Hào								0,438				3,285	2,628	0,657
41	Nguyễn Văn Hướng								2				15,000	12,000	3,000

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
42	Nguyễn Viết Thắng							0,6					4,500	3,600	0,900
43	Nguyễn Văn Lộc							0,05					0,375	0,300	0,075
44	Nguyễn Kim Bân							2,5					18,750	15,000	3,750
45	Nguyễn Thị Bưởi							3					22,500	18,000	4,500
46	Nguyễn Thị Phương							1					7,500	6,000	1,500
47	Nguyễn Mạnh							2					15,000	12,000	3,000
48	Bùi Minh Tú							0,25					1,875	1,500	0,375
49	Nguyễn Quang Trung							0,5					3,750	3,000	0,750
50	Nguyễn Văn Thạnh							2					15,000	12,000	3,000
51	Nguyễn Minh Cường							0,22					1,650	1,320	0,330
52	Nguyễn Thị Lâm							4					30,000	24,000	6,000
53	Trần Thị Oanh							0,1					0,750	0,600	0,150
54	Nguyễn Văn Biên							3,5					26,250	21,000	5,250
55	Nguyễn Thị Vân							1					7,500	6,000	1,500
56	Nguyễn Minh Thuận							1,2					9,000	7,200	1,800
57	Nguyễn Thị Lâm							1,5					11,250	9,000	2,250
58	Nguyễn Thị Bích							1,5					11,250	9,000	2,250
59	Nguyễn Thị Long3												-	-	-
60	Nguyễn Thị Nhơn							0,4					3,000	2,400	0,600
61	Nguyễn Thị Thành							0,07					0,525	0,420	0,105
62	Nguyễn Thị Nguyệt							1,5					11,250	9,000	2,250
63	Nguyễn Văn Anh							1,2					9,000	7,200	1,800
64	Nguyễn Thị Thái							0,2					1,500	1,200	0,300
65	Nguyễn Trung Tính							0,08					0,600	0,480	0,120
66	Nguyễn Tiến Đức							1,2					9,000	7,200	1,800
67	Trần Thị Tuấn							0,05					0,375	0,300	0,075
68	Nguyễn Văn Thìn							6					45,000	36,000	9,000
69	Nguyễn Thị Ngân							0,28					2,100	1,680	0,420
70	Nguyễn Văn Hải							1					7,500	6,000	1,500
71	Nguyễn Thị Thái							1,5					11,250	9,000	2,250

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
72	Nguyễn Thị Ngân								2				15,000	12,000	3,000
73	Bùi Đình Lâm								3,5				26,250	21,000	5,250
74	Nguyễn Văn Dũng								0,7				5,250	4,200	1,050
75	Nguyễn Thị Chung								0,05				0,375	0,300	0,075
76	Trần Thị Vị								1,3				9,750	7,800	1,950
77	Nguyễn Văn Việt								3				22,500	18,000	4,500
78	Lê Thị Phượng								1				7,500	6,000	1,500
79	Nguyễn Thị Dung								0,07				0,525	0,420	0,105
80	Nguyễn Thị Khánh								1				7,500	6,000	1,500
81	Trần Thị Thành								2				15,000	12,000	3,000
82	Nguyễn Thị Phương								2				15,000	12,000	3,000
83	Bùi Thị Học								0,005				0,038	0,030	0,008
84	Nguyễn Văn Thái								0,7				5,250	4,200	1,050
85	Nguyễn Thị Sỹ								0,06				0,450	0,360	0,090
86	Nguyễn Văn Thuận								1				7,500	6,000	1,500
87	Nguyễn Trung Tính								0,55				4,125	3,300	0,825
88	Nguyễn Mạnh Hùng								0,02				0,150	0,120	0,030
89	Nguyễn Thị Chức								1,5				11,250	9,000	2,250
90	Nguyễn Thị Luyến								1,46				10,950	8,760	2,190
91	Nguyễn Văn Phương								0,052				0,390	0,312	0,078
92	Nguyễn Thị Hoa								0,01				0,075	0,060	0,015
93	Nguyễn Trí Tâm								0,01				0,075	0,060	0,015
94	Nguyễn Văn Thái								0,5				3,750	3,000	0,750
95	Nguyễn Văn Lê								1				7,500	6,000	1,500
96	Nguyễn Thị Dung								3,5				26,250	21,000	5,250
97	Nguyễn Danh Quy								0,35				2,625	2,100	0,525
98	Nguyễn Thị Đặng								0,07				0,525	0,420	0,105
99	Nguyễn Văn Sơn								2,5				18,750	15,000	3,750
100	Bùi Thị Xuân								2,5				18,750	15,000	3,750
101	Nguyễn Thị Thanh								2				15,000	12,000	3,000

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
102	Nguyễn Thị Mai							1,5					11,250	9,000	2,250
103	Trần Thị Túy							0,035					0,263	0,210	0,053
104	Hoàng Thị Hướng							1,5					11,250	9,000	2,250
105	Nguyễn Văn Định							0,05					0,375	0,300	0,075
106	Nguyễn Văn Hải							1,7					12,750	10,200	2,550
107	Nguyễn Tuấn Vịnh							0,57					4,275	3,420	0,855
108	Nguyễn Thị Thu							3					22,500	18,000	4,500
109	Nguyễn Thị Liên							2					15,000	12,000	3,000
110	Trần Thị Cường							1,5					11,250	9,000	2,250
111	Nguyễn Hoài Minh							1					7,500	6,000	1,500
112	Nguyễn Thị Minh							0,1					0,750	0,600	0,150
113	Nguyễn Thị Thanh							1					7,500	6,000	1,500
114	Nguyễn Văn Thanh							1					7,500	6,000	1,500
115	Nguyễn Côn Thông							2					15,000	12,000	3,000
116	Võ Thị Trí							1					7,500	6,000	1,500
117	Nguyễn Thị Lân							0,1					0,750	0,600	0,150
118	Nguyễn Văn Triển							2					15,000	12,000	3,000
119	Nguyễn Truy Thành							3					22,500	18,000	4,500
120	Nguyễn Thị Nga							0,4					3,000	2,400	0,600
VIII	THÔN TÂN PHONG	-	10,00	31,80	-	-	-	-	39,45	-	-	-	852,875	682,300	170,575
1	Dương Thế Võ		10	10					8,6				294,500	235,600	58,900
2	Lê Thị Hà			10					8,7				215,250	172,200	43,050
3	Nguyễn Văn Thành			11,8					12,8				273,000	218,400	54,600
4	Nguyễn Văn Hương								2				15,000	12,000	3,000
5	Nguyễn Phi Tùng								7,8				58,500	46,800	11,700
6	Trần Văn Tâm								1,8				13,500	10,800	2,700
7	Võ Đình Mạnh								5,9				44,250	35,400	8,850
8	Phạm Kim Hải								1,5				11,250	9,000	2,250
9	Biện Huy Thu								1,5				11,250	9,000	2,250
10	Phan Văn Quốc								9,7				72,750	58,200	14,550

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
11	Lưu Thị Tinh								1,7				12,750	10,200	2,550
12	Võ Thị Vân								0,4				3,000	2,400	0,600
13	Nguyễn Thị Minh								0,3				2,250	1,800	0,450
14	Trần Văn Thê								1,2				9,000	7,200	1,800
15	Trương Thị Hoa								4,6				34,500	27,600	6,900
16	Phạm Thị Hiền								0,15				1,125	0,900	0,225
17	Phạm Xuân Hợi								1,2				9,000	7,200	1,800
18	Nguyễn Thanh Hà								0,2				1,500	1,200	0,300
19	Nguyễn Thị Thủy								1				7,500	6,000	1,500
20	Nguyễn Thị Ngụ								0,2				1,500	1,200	0,300
21	TRương Thị Soa								0,3				2,250	1,800	0,450
22	Đặng Văn Hòa								2,2				16,500	13,200	3,300
23	Lê Tiến Đại								0,7				5,250	4,200	1,050
24	Hồ Đức Lợi								0,6				4,500	3,600	0,900
25	Nguyễn Văn Tuế								16,5				123,750	99,000	24,750
26	Nguyễn Thị Thủy (Tam)								1,7				12,750	10,200	2,550
27	Lê Hữu Hùng								13				97,500	78,000	19,500
28	Nguyễn Văn Tâm								7,4				55,500	44,400	11,100
29	Trần Văn Tín								0,78				5,850	4,680	1,170
30	Dương Thị Kỳ								15,4				115,500	92,400	23,100
31	Trần Văn Trung								0,64				4,800	3,840	0,960
32	Biện Huy Thu								0,48				3,600	2,880	0,720
33	Trần Đình Chính								1				7,500	6,000	1,500
34	TRần Văn Hồng								0,3				2,250	1,800	0,450
35	Phạm Ngọc Thắng								14,8				111,000	88,800	22,200
36	Trần Thị Liên								1				7,500	6,000	1,500
37	Lê văn Lục								0,1				0,750	0,600	0,150
38	Lưu Thị Tinh								0,1				0,750	0,600	0,150
39	Lưu Vĩnh Hoàng								2,3				17,250	13,800	3,450
40	Nguyễn Công Lý								1				7,500	6,000	1,500

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
41	Phạm Văn Thanh							0,5					3,750	3,000	0,750
42	Lê Văn Bằng							3					22,500	18,000	4,500
43	Vương Đình Phúc							1					7,500	6,000	1,500
44	Võ Đình Vịnh							1					7,500	6,000	1,500
45	Trần Văn Giá							1					7,500	6,000	1,500
46	Trần Văn Dậu							1,5					11,250	9,000	2,250
47	Võ Đình Thắng							0,7					5,250	4,200	1,050
48	Trần Văn Lệ							3					22,500	18,000	4,500
49	Biện Ngọc Lưu							0,7					5,250	4,200	1,050
50	Trần Đình Lý							0,5					3,750	3,000	0,750
51	Trần Văn Bá							0,5					3,750	3,000	0,750
52	Nguyễn Văn Long							2					15,000	12,000	3,000
53	Ngô Văn Đức							0,7					5,250	4,200	1,050
54	Nguyễn Thị Tinh							0,5					3,750	3,000	0,750
55	Trần Thị Lan							0,5					3,750	3,000	0,750
56	Lê Thị Oanh							1					7,500	6,000	1,500
57	Võ Đình Sỹ							0,7					5,250	4,200	1,050
58	TRẦN VĂN TRỊ							0,5					3,750	3,000	0,750
59	Trần Hữu Minh							1					7,500	6,000	1,500
60	Đào Xuân Thịnh							1,5					11,250	9,000	2,250
61	Trần Thị Dân							0,5					3,750	3,000	0,750
62	Trần Văn Cảnh							1					7,500	6,000	1,500
IX	THÔN ĐẠI HẢI	-	-	-	-	-	-	-	147	-	-	-	1.102,013	881,610	220,403
1	Trần Quyền							1					7,500	6,000	1,500
2	Võ Thị Dung							1,5					11,250	9,000	2,250
3	Nguyễn Thị Hoa							1,5					11,250	9,000	2,250
4	Nguyễn Trọng Bảo							1,5					11,250	9,000	2,250
5	Nguyễn Văn Sừ							2					15,000	12,000	3,000
6	Nguyễn Thanh Tịnh							1,2					9,000	7,200	1,800

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
7	Nguyễn Thị Liên								2				15,000	12,000	3,000
8	Nguyễn Văn Lịm								0,05				0,375	0,300	0,075
9	Bùi Minh Hân								4				30,000	24,000	6,000
10	Trần Xuân Huyền								2				15,000	12,000	3,000
11	Nguyễn Thị Lạc								1				7,500	6,000	1,500
12	Bùi Kim Lý								3				22,500	18,000	4,500
13	Nguyễn Thị Tuyết								2				15,000	12,000	3,000
14	Nguyễn Văn Phương								1,5				11,250	9,000	2,250
15	Ngô Thị Nhân								1,5				11,250	9,000	2,250
16	Nguyễn Thị Hương								0,08				0,600	0,480	0,120
17	Nguyễn Ngọc Thái								2				15,000	12,000	3,000
18	Nguyễn Văn Hải								0,4				3,000	2,400	0,600
19	Lê Thị Biên								0,8				6,000	4,800	1,200
20	Nguyễn Văn Sơn								0,7				5,250	4,200	1,050
21	Nguyễn Văn Khoái								1				7,500	6,000	1,500
22	Trần Thị Thành								0,04				0,300	0,240	0,060
23	Trần Thị Tâm								2,5				18,750	15,000	3,750
24	Nguyễn Thị Linh								0,45				3,375	2,700	0,675
25	Nguyễn Thị Thuý								0,05				0,375	0,300	0,075
26	Nguyễn Thị Quế								3				22,500	18,000	4,500
27	Nguyễn Thị Thọ								1				7,500	6,000	1,500
28	Nguyễn Văn Huyền								1,5				11,250	9,000	2,250
29	Nguyễn Văn Minh								1,2				9,000	7,200	1,800
30	Trần Xuân Hưng								0,6				4,500	3,600	0,900
31	Nguyễn Thị Thành								1				7,500	6,000	1,500

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
32	Nguyễn Thị Thanh								1				7,500	6,000	1,500
33	Võ Thị Duyên								1				7,500	6,000	1,500
34	Nguyễn Minh Thành								1				7,500	6,000	1,500
35	Trần Thị Hằng								0,9				6,750	5,400	1,350
36	Nguyễn Quốc Ái								1,2				9,000	7,200	1,800
37	Nguyễn Hữu Thọ								0,125				0,938	0,750	0,188
38	Nguyễn Văn Cầu								0,14				1,050	0,840	0,210
39	Nguyễn Văn Thành								0,8				6,000	4,800	1,200
40	Nguyễn Đình Hào								0,438				3,285	2,628	0,657
41	Nguyễn Văn Hướng								2				15,000	12,000	3,000
42	Nguyễn Việt Thắng								0,6				4,500	3,600	0,900
43	Nguyễn Văn Lộc								0,05				0,375	0,300	0,075
44	Nguyễn Kim Bân								2,5				18,750	15,000	3,750
45	Nguyễn Thị Bưởi								3				22,500	18,000	4,500
46	Nguyễn Thị Phương								1				7,500	6,000	1,500
47	Nguyễn Mạnh								2				15,000	12,000	3,000
48	Bùi Minh Tú								0,25				1,875	1,500	0,375
49	Nguyễn Quang Trung								0,5				3,750	3,000	0,750
50	Nguyễn Văn Thạnh								2				15,000	12,000	3,000
51	Nguyễn Minh Cường								0,22				1,650	1,320	0,330
52	Nguyễn Thị Lâm								4				30,000	24,000	6,000
53	Trần Thị Oanh								0,1				0,750	0,600	0,150
54	Nguyễn Văn Biên								3,5				26,250	21,000	5,250
55	Nguyễn Thị Vân								1				7,500	6,000	1,500
56	Nguyễn Minh Thuận								1,2				9,000	7,200	1,800

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
57	Nguyễn Thị Lâm								1,5				11,250	9,000	2,250
58	Nguyễn Thị Bích								1,5				11,250	9,000	2,250
59	Nguyễn Thị Long3												-	-	-
60	Nguyễn Thị Nhon								0,4				3,000	2,400	0,600
61	Nguyễn Thị Thành								0,07				0,525	0,420	0,105
62	Nguyễn Thị Nguyệt								1,5				11,250	9,000	2,250
63	Nguyễn Văn Anh								1,2				9,000	7,200	1,800
64	Nguyễn Thị Thái								0,2				1,500	1,200	0,300
65	Nguyễn Trung Tính								0,08				0,600	0,480	0,120
66	Nguyễn Tiến Đức								1,2				9,000	7,200	1,800
67	Trần Thị Tuấn								0,05				0,375	0,300	0,075
68	Nguyễn Văn Thín								6				45,000	36,000	9,000
69	Nguyễn Thị Ngân								0,28				2,100	1,680	0,420
70	Nguyễn Văn Hải								1				7,500	6,000	1,500
71	Nguyễn Thị Thái								1,5				11,250	9,000	2,250
72	Nguyễn Thị Ngân								2				15,000	12,000	3,000
73	Bùi Đình Lâm								3,5				26,250	21,000	5,250
74	Nguyễn Văn Dũng								0,7				5,250	4,200	1,050
75	Nguyễn Thị Chung								0,05				0,375	0,300	0,075
76	Trần Thị Vị								1,3				9,750	7,800	1,950
77	Nguyễn Văn Việt								3				22,500	18,000	4,500
78	Lê Thị Phương								1				7,500	6,000	1,500
79	Nguyễn Thị Duyệt								0,07				0,525	0,420	0,105
80	Nguyễn Thị Khánh								1				7,500	6,000	1,500
81	Trần Thị Thành								2				15,000	12,000	3,000

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
82	Nguyễn Thị Phương								2				15,000	12,000	3,000
83	Bùi Thị Học								0,005				0,038	0,030	0,008
84	Nguyễn Văn Thái								0,7				5,250	4,200	1,050
85	Nguyễn Thị Sỹ								0,06				0,450	0,360	0,090
86	Nguyễn Văn Thuận								1				7,500	6,000	1,500
87	Nguyễn Trung Tính								0,55				4,125	3,300	0,825
88	Nguyễn Mạnh Hùng								0,02				0,150	0,120	0,030
89	Nguyễn Thị Chức								1,5				11,250	9,000	2,250
90	Nguyễn Thị Luyến								1,46				10,950	8,760	2,190
91	Nguyễn Văn Phương								0,052				0,390	0,312	0,078
92	Nguyễn Thị Hoa								0,01				0,075	0,060	0,015
93	Nguyễn Trí Tâm								0,01				0,075	0,060	0,015
94	Nguyễn Văn Thái								0,5				3,750	3,000	0,750
95	Nguyễn Văn Lê								1				7,500	6,000	1,500
96	Nguyễn Thị Dung								3,5				26,250	21,000	5,250
97	Nguyễn Danh Quy								0,35				2,625	2,100	0,525
98	Nguyễn Thị Đặng								0,07				0,525	0,420	0,105
99	Nguyễn Văn Sơn								2,5				18,750	15,000	3,750
100	Bùi Thị Xuân								2,5				18,750	15,000	3,750
101	Nguyễn Thị Thanh								2				15,000	12,000	3,000
102	Nguyễn Thị Mai								1,5				11,250	9,000	2,250
103	Trần Thị Túy								0,035				0,263	0,210	0,053
104	Hoàng Thị Hương								1,5				11,250	9,000	2,250
105	Nguyễn Văn Định								0,05				0,375	0,300	0,075
106	Nguyễn Văn Hải								1,7				12,750	10,200	2,550

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
107	Nguyễn Tuấn Vịnh								0,57				4,275	3,420	0,855
108	Nguyễn Thị Thu								3				22,500	18,000	4,500
109	Nguyễn Thị Liên								2				15,000	12,000	3,000
110	Trần Thị Cường								1,5				11,250	9,000	2,250
111	Nguyễn Hoài Minh								1				7,500	6,000	1,500
112	Nguyễn Thị Minh								0,1				0,750	0,600	0,150
113	Nguyễn Thị Thanh								1				7,500	6,000	1,500
114	Nguyễn Văn Thanh								1				7,500	6,000	1,500
115	Nguyễn Côn Thông								2				15,000	12,000	3,000
116	Võ Thị Trí								1				7,500	6,000	1,500
117	Nguyễn Thị Lân								0,1				0,750	0,600	0,150
118	Nguyễn Văn Triều								2				15,000	12,000	3,000
119	Nguyễn Truy Thành								3				22,500	18,000	4,500
120	Nguyễn Thị Nga								0,4				3,000	2,400	0,600
X	THÔN THANH LONG	-	-	-	-	-	-	-	16,85	-	-	-	126,375	101,100	25,275
1	Lê Đình Chương								3				22,500	18,000	4,500
2	Nguyễn Hữu Thê								1,5				11,250	9,000	2,250
3	Nguyễn Bá Bình								2				15,000	12,000	3,000
4	Nguyễn Bá Long								2				15,000	12,000	3,000
5	Nguyễn Thị Bón								0,2				1,500	1,200	0,300
6	Cao Quang Trung								0,35				2,625	2,100	0,525
7	Nguyễn Duy Kỳ								0,1				0,750	0,600	0,150
8	Hồ Văn Thanh								0,1				0,750	0,600	0,150
9	Bùi Thị Trúc								1				7,500	6,000	1,500
10	Nguyễn Ngô Vy								0,15				1,125	0,900	0,225
11	Nguyễn Tuấn Bình								0,15				1,125	0,900	0,225
12	Nguyễn Ngô Thanh								0,14				1,050	0,840	0,210

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
13	Nguyễn Đình Lục							0,4					3,000	2,400	0,600
14	Nguyễn Thị Đặc							0,1					0,750	0,600	0,150
15	Nguyễn Thị Thứ							0,17					1,275	1,020	0,255
16	Nguyễn Bá Châu							0,08					0,600	0,480	0,120
17	Nguyễn Thị Thơm							0,14					1,050	0,840	0,210
19	Nguyễn Thị Tịnh							0,05					0,375	0,300	0,075
20	Phạm Minh Đức							0,18					1,350	1,080	0,270
21	Nguyễn Đình Mỹ							1					7,500	6,000	1,500
22	Nguyễn Bá Tân							3					22,500	18,000	4,500
23	Nguyễn Tuấn Bảy							1,7					12,750	10,200	2,550
24	Nguyễn Bá Tuấn							0,1					0,750	0,600	0,150
25	Nguyễn Xuân Mạnh							0,1					0,750	0,600	0,150
26	Phạm Công Trung							1,5					11,250	9,000	2,250
27	Phạm Công Điện							0,18					1,350	1,080	0,270
28	Nguyễn Trọng Tân							0,18					1,350	1,080	0,270
29	Nguyễn Trọng Hạnh							0,27					2,025	1,620	0,405
30	Nguyễn Trọng Kiều							2					15,000	12,000	3,000
31	Nguyễn Bá Sáu							0,2					1,500	1,200	0,300
32	Dương Minh Tùng							1,5					11,250	9,000	2,250
33	Nguyễn Văn Hưng							1,2					9,000	7,200	1,800
34	Phạm Bá Chính							1					7,500	6,000	1,500
35	Nguyễn Hữu Diệu							0,2					1,500	1,200	0,300
36	Phạm Công Ái							0,05					0,375	0,300	0,075
37	Nguyễn Trọng Thắng							0,15					1,125	0,900	0,225
38	Nguyễn Xuân Vĩnh							0,03					0,225	0,180	0,045
39	Nguyễn Bá Tứ							0,03					0,225	0,180	0,045
40	Bùi Thị Soa							0,08					0,600	0,480	0,120
41	Nguyễn Thanh Bình							0,1					0,750	0,600	0,150
42	Nguyễn Quang Mai							0,08					0,600	0,480	0,120
43	Nguyễn Xuân Nghi							1,5					11,250	9,000	2,250

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
44	Nguyễn Xuân Thành								1				7,500	6,000	1,500
45	Võ Thị Thìn								0,1				0,750	0,600	0,150
46	Nguyễn Thị Sơn								0,05				0,375	0,300	0,075
47	Nguyễn Xuân Thúc								0,1				0,750	0,600	0,150
48	Bùi Quang Thắng								0,2				1,500	1,200	0,300
49	Nguyễn Thái Bình								0,1				0,750	0,600	0,150
50	Nguyễn Văn Khánh								0,1				0,750	0,600	0,150
51	Nguyễn Văn Trung								0,1				0,750	0,600	0,150
XI	VĨNH TIẾN	-	0	7,50	-	-	-	4,39	-	-	-	-	130,785	104,628	26,157
1	Trần Văn Thủy			0,06									0,900	0,720	0,180
2	Trần Minh Trí			0,15									2,250	1,800	0,450
3	Trương Quốc Liên			0,06									0,900	0,720	0,180
4	Trần Thị Dung Hòa			0,05									0,750	0,600	0,150
5	Trương Xuân Đệ			0,06									0,900	0,720	0,180
6	Hoàng Thị Bình			0,06									0,900	0,720	0,180
7	Trương Thị Tuyết			0,17									2,550	2,040	0,510
8	Trần Đức Lương		0,1	0,17									3,350	2,680	0,670
9	Phan Văn Thủy			0,3									4,500	3,600	0,900
10	Phan Công Phí			0,1									1,500	1,200	0,300
11	Phan thị Hồng			0,2									3,000	2,400	0,600
12	Trương Quốc Khoa			0,2									3,000	2,400	0,600
13	Trương Quốc Lợi			0,05									0,750	0,600	0,150
14	Dương Đình Hùng			0,22									3,300	2,640	0,660
15	Dương Kim Vinh			0,1									1,500	1,200	0,300
16	Dương Văn Thục			0,065									0,975	0,780	0,195
17	Trần Văn Tư			0,22									3,300	2,640	0,660
18	Nguyễn Xuân Quang			0,07									1,050	0,840	0,210
19	Nguyễn Xuâ Thủy			0,06									0,900	0,720	0,180
20	Trần Văn Bá			0,05									0,750	0,600	0,150
21	Traanff Văn cường			0,18									2,700	2,160	0,540

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
22	Trần Văn Long			0,1									1,500	1,200	0,300
23	Dương Đình Vinh			0,05									0,750	0,600	0,150
24	Dương Đình Anh			0,1									1,500	1,200	0,300
25	Trần Văn Hồng			0,02									0,300	0,240	0,060
26	Phan Đình Sơn			0,05									0,750	0,600	0,150
27	Trần Văn Lý			0,2									3,000	2,400	0,600
28	Trương quốc Minh			0,07									1,050	0,840	0,210
29	Dương Đình Mậu			0,03									0,450	0,360	0,090
30	Dương Kim Hoàn			0,2									3,000	2,400	0,600
31	Dương Đình Hà			0,05									0,750	0,600	0,150
32	Dương Thị Lan			0,07									1,050	0,840	0,210
33	Dương Phi Anh			0,06									0,900	0,720	0,180
34	Trần Phú			0,07									1,050	0,840	0,210
35	Phan Xuân Hương			0,02									0,300	0,240	0,060
36	Trần Văn Thông			0,25									3,750	3,000	0,750
37	Hoàng Thị Tiến			0,05									0,750	0,600	0,150
38	Trương Thị Dần			0,04									0,600	0,480	0,120
39	Nguyễn Văn Yên			0,15									2,250	1,800	0,450
40	Trần Viết Tú			0,3									4,500	3,600	0,900
41	Trần Đăng Châu			0,3									4,500	3,600	0,900
42	Dương Đình Ba			0,05									0,750	0,600	0,150
43	Trần Thị Lý			0,2									3,000	2,400	0,600
44	Trần Đăng Vinh			0,3									4,500	3,600	0,900
45	Trần Văn Dũng			0,2									3,000	2,400	0,600
46	Trần Đăng Minh			0,2									3,000	2,400	0,600
47	Trần Mạnh quang			0,12									1,800	1,440	0,360
48	Hoàng Thị Mai			0,1									1,500	1,200	0,300
49	Trần Vũ Quang			0,2									3,000	2,400	0,600
50	Trương Quốc trí			0,2									3,000	2,400	0,600
51	Nguyễn Thị Lý			0,1				4,39					19,060	15,248	3,812

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
52	Phan Bội Hồ			0,1									1,500	1,200	0,300
53	Trần Văn tương			0,2									3,000	2,400	0,600
54	Trương Quốc Tú			0,1									1,500	1,200	0,300
55	Trần Thị Thanh			0,15									2,250	1,800	0,450
56	Lê Viết Tuệ			0,2									3,000	2,400	0,600
57	Trương Quốc Hoanh			0,1									1,500	1,200	0,300
58	Trần Viết Thực			0,1									1,500	1,200	0,300
59	Nguyễn Văn Sơn			0,1									1,500	1,200	0,300
XII	THANH LAN	-	-	5,60	-	-	-	-	-	-	-	-	84,000	67,200	16,800
1	Dương Minh Phúc			0,25									3,750	3,000	0,750
2	Dương Minh Khánh			0,5									7,500	6,000	1,500
3	Phạm Tiến Dũng			0,25									3,750	3,000	0,750
4	Dương Minh Hạnh			0,15									2,250	1,800	0,450
5	Dương Đình Hiền			0,3									4,500	3,600	0,900
6	Phạm Thị Mai			0,1									1,500	1,200	0,300
7	Trần Văn Hồng			0,15									2,250	1,800	0,450
8	Trần Hậu Thành			0,2									3,000	2,400	0,600
9	Trần Hậu Ánh			0,2									3,000	2,400	0,600
10	Trần Văn Khuê			0,2									3,000	2,400	0,600
11	Dương Minh Từ			0,15									2,250	1,800	0,450
12	Bùi Thị Trọng			0,1									1,500	1,200	0,300
13	Bùi Xuân Chi			0,1									1,500	1,200	0,300
14	Phạm Công Diệm			0,05									0,750	0,600	0,150
15	Dương Thị Mỹ			0,3									4,500	3,600	0,900
16	Phạm Hồng Khanh			0,2									3,000	2,400	0,600
17	Phạm Hữu Thành			2									30,000	24,000	6,000
18	Hoàng Đình Sơn			0,1									1,500	1,200	0,300
19	Phạm Đình Lý			0,2									3,000	2,400	0,600
20	Hoàng Đình Cường			0,05									0,750	0,600	0,150
21	Trần Văn Hợi			0,05									0,750	0,600	0,150

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
XIII	TÂN PHÚC	-	-	4,30	-	-	-	-	-	-	-	-	64,500	51,600	12,900
1	Phan Đức Thắng			2,25									33,750	27,000	6,750
2	Nguyễn Đình Thông			0,2									3,000	2,400	0,600
3	Trần Thị Sáu			0,02									0,300	0,240	0,060
4	Phan Hồng Lương			0,05									0,750	0,600	0,150
5	Lê Tính			0,8									12,000	9,600	2,400
6	Nguyễn Ba			0,15									2,250	1,800	0,450
7	Lê Quang Tính			0,05									0,750	0,600	0,150
8	Dương Trúc			0,04									0,600	0,480	0,120
9	Dương Thị Lý			0,1									1,500	1,200	0,300
10	Nguyễn Thanh Minh			0,03									0,450	0,360	0,090
11	Trương Quốc Sáu			0,25									3,750	3,000	0,750
12	Dương Đình Sáu			0,01									0,150	0,120	0,030
13	Trương Đăng Lan			0,1									1,500	1,200	0,300
14	Phạm Công Định			0,2									3,000	2,400	0,600
15	Phạm Hải Nam			0,05									0,750	0,600	0,150
XIV	TÂN HƯƠNG									0,8			8,000	6,400	1,600
XV	BÌNH SƠN												-	-	-
XVI	VĂN SƠN	-	-	3,95	-	-	-	3,65	-	-	-	-	73,850	59,080	14,770
1	Nguyễn Trọng Cầm			0,25									3,750	3,000	0,750
2	Nguyễn Văn Nhật			0,2									3,000	2,400	0,600
3	Nguyễn Công Thắm			0,7									10,500	8,400	2,100
4	Phạm Công Dũng			0,15									2,250	1,800	0,450
5	Phạm Công Hồng			0,15									2,250	1,800	0,450
6	Nguyễn Thị Minh			0,15									2,250	1,800	0,450
7	Phạm Minh Phù			0,1									1,500	1,200	0,300
8	Phạm Công Thông			0,2									3,000	2,400	0,600
9	Phạm Công Thuận			0,1									1,500	1,200	0,300
10	Nguyễn Trọng Lưu			0,1									1,500	1,200	0,300
11	Phạm Công Thi			0,1									1,500	1,200	0,300

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
12	Đồng Văn Trung			0,1									1,500	1,200	0,300
13	Phạm Công Thắng			0,15									2,250	1,800	0,450
14	Phạm Công Kháng			0,1									1,500	1,200	0,300
15	Phạm Công Như			0,15									2,250	1,800	0,450
16	Ngô Minh			0,1									1,500	1,200	0,300
17	Phạm Công Tuấn			0,2									3,000	2,400	0,600
18	Phạm Công Lưu			0,2									3,000	2,400	0,600
19	Nguyễn Xuân Linh			0,15									2,250	1,800	0,450
20	Nguyễn Hữu Đào			0,1									1,500	1,200	0,300
21	Phạm Công Phận			0,1									1,500	1,200	0,300
22	Nguyễn Văn Trinh			0,15									2,250	1,800	0,450
23	Phạm Văn Hải			0,25									3,750	3,000	0,750
24	Phạm Minh Đề							0,2					0,800	0,640	0,160
25	Phạm Công Tín							0,2					0,800	0,640	0,160
26	Đậu Lưu Kiên							0,25					1,000	0,800	0,200
27	Nguyễn Thị Hà							0,15					0,600	0,480	0,120
28	Phạm Công Báu							0,15					0,600	0,480	0,120
29	Ngô Đức Phụng							0,15					0,600	0,480	0,120
30	Nguyễn Trọng Nhung							0,15					0,600	0,480	0,120
31	Hội CCBình							0,5					2,000	1,600	0,400
32	Dương Minh Anh							0,15					0,600	0,480	0,120
	BỔ SUNG SAU												-	-	-
33	Nguyễn Văn Ka							0,2					0,800	0,640	0,160
34	Phạm Công Bạ							0,2					0,800	0,640	0,160
35	Nguyễn Văn Thái							0,15					0,600	0,480	0,120
36	Nguyễn Tuấn Tấn							0,2					0,800	0,640	0,160
37	Phạm Công Thi							0,2					0,800	0,640	0,160
38	Nguyễn Công Tú							0,2					0,800	0,640	0,160
39	Nguyễn Xuân Uyên							0,2					0,800	0,640	0,160
40	Nguyễn Tuấn Luật							0,2					0,800	0,640	0,160

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
41	Nguyễn Tuấn Dai							0,2					0,800	0,640	0,160
XVII	ĐỒNG GIANG												-	-	-
XVIII	THÔN BẮC HẢI	-	-	-	-	-	-	-	154	-	-	-	1.157,393	925,914	231,479
1	Hoàng Quốc Đầu								0,1				0,750	0,600	0,150
2	Nguyễn Đức Thịnh								1,0				7,500	6,000	1,500
3	Nguyễn Sâm								0,1				0,900	0,720	0,180
4	Nguyễn Thị Nguyệt								0,1				0,750	0,600	0,150
5	Trần Thị Luyện								0,3				2,250	1,800	0,450
6	Nguyễn Văn Cừ								0,3				2,250	1,800	0,450
7	Hoàng Thị Luân								0,3				2,250	1,800	0,450
8	Trần Thị Hóa								0,4				2,625	2,100	0,525
9	Hoàng Văn Báu								2,2				16,500	13,200	3,300
10	Hoàng Công Định								0,4				3,000	2,400	0,600
11	Hoàng Trung Chiến								0,1				0,450	0,360	0,090
12	Võ Tá Sơn								0,5				3,375	2,700	0,675
13	Nguyễn Quang Vượng								3,0				22,500	18,000	4,500
14	Nguyễn Quang Luân								2,0				15,000	12,000	3,000
15	Hoàng Trọng Thành								0,2				1,125	0,900	0,225
16	Hoàng Đình Ngón								3,0				22,500	18,000	4,500
17	Nguyễn Văn Hải								0,2				1,125	0,900	0,225
18	Nguyễn Văn Ca								2,0				15,000	12,000	3,000
19	Nguyễn Văn Trung								1,0				7,500	6,000	1,500
20	Hoàng Đình Tùng								0,3				2,250	1,800	0,450
21	Hoàng văn Tuyển								0,6				4,500	3,600	0,900
22	Nguyễn Thị Vân								1,0				7,500	6,000	1,500
23	Trần Văn Mại								2,0				15,000	12,000	3,000
24	Hoàng Văn Hoan								0,4				3,000	2,400	0,600
25	Nguyễn Hữu Khuyến								1,6				12,000	9,600	2,400
26	Nguyễn Văn Thạnh								0,3				2,250	1,800	0,450
27	Nguyễn Văn Xuân								1,0				7,500	6,000	1,500

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
28	Nguyễn Hữu Tăng							2,0					15,000	12,000	3,000
29	Nguyễn Văn Giáp							18,0					135,000	108,000	27,000
30	Hoàng văn Thi							0,2					1,500	1,200	0,300
31	Hoàng Đình Ân							0,4					3,000	2,400	0,600
32	Nguyễn Thị Thắng							0,5					3,750	3,000	0,750
33	Trần Đình Tiệp							1,0					7,500	6,000	1,500
34	Hoàng Công Chính							3,0					22,500	18,000	4,500
35	Nguyễn Văn Nhon							1,0					7,500	6,000	1,500
36	Hoàng Dương							2,0					15,000	12,000	3,000
37	Nguyễn Quang Minh							3,5					26,250	21,000	5,250
38	Hoàng Văn Nền							0,4					3,000	2,400	0,600
39	Hoàng Hạnh							0,1					0,375	0,300	0,075
40	Nguyễn Văn Thanh							0,2					1,500	1,200	0,300
41	Nguyễn Thị Đức							2,0					15,000	12,000	3,000
42	Phạm Thị Thắng							0,1					0,375	0,300	0,075
43	Nguyễn Văn Ái							2,0					15,000	12,000	3,000
44	Võ Quang Trung							0,3					2,250	1,800	0,450
45	Hoàng Văn Hải							0,2					1,500	1,200	0,300
46	Nguyễn Hữu Biên							0,7					5,250	4,200	1,050
47	Trần Văn Ứng							1,0					7,500	6,000	1,500
48	Hồ Văn Thắng							0,2					1,500	1,200	0,300
49	Võ Văn Tuấn							0,3					1,875	1,500	0,375
50	Hoàng Văn Chương							0,3					1,875	1,500	0,375
51	Nguyễn Văn Cận							0,4					2,625	2,100	0,525
52	Võ Công Phụng							1,0					7,500	6,000	1,500
53	Võ Công Hải							0,3					2,400	1,920	0,480
54	Võ Công Ninh							0,3					2,250	1,800	0,450
55	Võ Bá Trúc							2,0					15,000	12,000	3,000
56	Trần Văn Vi							0,3					1,875	1,500	0,375
57	Trần Thị Phúc							0,3					2,250	1,800	0,450

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
58	Nguyễn Châu							5,0					37,500	30,000	7,500
59	Nguyễn Thị Lợi							0,4					2,625	2,100	0,525
60	Võ Tá Thành							0,3					2,250	1,800	0,450
61	Nguyễn Văn Trọng							1,0					7,500	6,000	1,500
62	Nguyễn Văn Long							0,8					6,000	4,800	1,200
63	Võ Văn Nội							0,3					2,250	1,800	0,450
64	Nguyễn Hữu Hành							0,5					3,750	3,000	0,750
65	Hoàng Thị Xuân							0,4					3,000	2,400	0,600
66	Nguyễn Văn Dũng							0,5					3,750	3,000	0,750
67	Hoàng Văn Đăng							0,2					1,125	0,900	0,225
68	Nguyễn Văn Hồng							0,2					1,125	0,900	0,225
69	Nguyễn Văn Trí							2,0					15,000	12,000	3,000
70	Võ Bá Cúc							2,0					15,000	12,000	3,000
71	Trần Văn Trí							0,1					0,750	0,600	0,150
72	Nguyễn Quang Thoại							0,7					4,875	3,900	0,975
73	Nguyễn Xuân Quỳnh							0,3					2,250	1,800	0,450
74	Hoàng Văn Nam							0,3					2,250	1,800	0,450
75	Võ Công Định							0,4					3,000	2,400	0,600
76	Nguyễn Trung Chiến							4,0					30,000	24,000	6,000
77	Trần Hữu Cơ							0,8					6,000	4,800	1,200
78	Võ Bá Cường							0,2					1,500	1,200	0,300
79	Võ Bá Chương							0,2					1,125	0,900	0,225
80	Nguyễn Hữu Hạnh							0,1					0,750	0,600	0,150
81	Nguyễn Văn Thành							0,2					1,125	0,900	0,225
82	Nguyễn Thị Thanh							0,4					3,000	2,400	0,600
83	Nguyễn Thị Hồng							2,5					18,750	15,000	3,750
84	Nguyễn Quang Tây							2,0					15,000	12,000	3,000
85	Nguyễn Minh Thuận							2,5					18,750	15,000	3,750
86	Hoàng Cao Cường							1,0					7,500	6,000	1,500
87	Nguyễn Quang Khánh							0,2					1,125	0,900	0,225

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
88	Võ Tá Bình							0,0					0,225	0,180	0,045
89	Trần Nghĩa							0,1					0,750	0,600	0,150
90	Nguyễn Thị Hà							1,0					7,500	6,000	1,500
91	Võ Văn Minh							0,2					1,500	1,200	0,300
92	Nguyễn Văn Hòa							0,4					2,625	2,100	0,525
93	Nguyễn Văn Bành							0,3					2,250	1,800	0,450
94	Võ Văn Hải							0,1					0,750	0,600	0,150
95	Nguyễn Xuân Mậu							1,5					11,250	9,000	2,250
96	Nguyễn Văn Minh							0,1					0,600	0,480	0,120
97	Nguyễn Hữu Điện							0,3					1,875	1,500	0,375
98	Võ Văn Mậu							0,2					1,500	1,200	0,300
99	Trần Văn Thuận							0,6					4,500	3,600	0,900
100	Nguyễn Đức Hiếu							10,0					75,000	60,000	15,000
101	Nguyễn Quang Thanh							0,2					1,500	1,200	0,300
102	Nguyễn Thị Cừ							0,3					2,250	1,800	0,450
103	Võ Bá Tỷ							0,5					3,750	3,000	0,750
104	Nguyễn Văn Thành							0,2					1,500	1,200	0,300
105	Nguyễn Thị Hường							1,3					9,750	7,800	1,950
106	Nguyễn Thị Hoa							0,1					0,750	0,600	0,150
107	Nguyễn Quang Ngọc							3,0					22,500	18,000	4,500
108	Hoàng Đình Thắng							0,2					1,500	1,200	0,300
109	Nguyễn Văn Lưu							0,5					3,750	3,000	0,750
110	Võ Tá Bửu							0,1					0,750	0,600	0,150
111	Võ Tá Nghĩa							0,2					1,500	1,200	0,300
112	Nguyễn Văn Việt							0,4					2,625	2,100	0,525
113	Nguyễn Văn Thông							0,2					1,500	1,200	0,300
114	Hoàng Văn Lịnh							0,2					1,725	1,380	0,345
115	Nguyễn Quang Luân							3,0					22,500	18,000	4,500
116	Nguyễn Quang Huy							3,0					22,500	18,000	4,500
117	Nguyễn Thị Báu							0,1					0,750	0,600	0,150

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
118	Nguyễn Hữu Dũng								1,7				12,750	10,200	2,550
119	Nguyễn Hữu Hựu								3,0				22,500	18,000	4,500
120	Hoàng Văn Minh								0,2				1,500	1,200	0,300
121	Nguyễn Quang Thương								1,0				7,500	6,000	1,500
122	Trần Văn Dũng								4,0				30,000	24,000	6,000
123	Võ Thị Tuyên								0,2				1,500	1,200	0,300
124	Trần Hữu Mỹ								2,5				18,750	15,000	3,750
125	Nguyễn Văn Châu								1,0				7,500	6,000	1,500
126	Trần Hữu Chương								0,1				0,750	0,600	0,150
127	Nguyễn Công Phi								0,2				1,125	0,900	0,225
128	Trần Văn Đạo								0,1				0,750	0,600	0,150
129	Nguyễn Tiến								0,5				3,750	3,000	0,750
130	Nguyễn Thị Tuyết								0,4				3,060	2,448	0,612
131	Hoàng Văn Linh								0,3				2,250	1,800	0,450
132	Võ Tá Dũng								0,1				0,375	0,300	0,075
133	Trần Diện								0,3				1,875	1,500	0,375
134	Nguyễn Xuân Công								1,0				7,500	6,000	1,500
135	Nguyễn Văn Đình								2,5				18,750	15,000	3,750
136	Trần Quốc Đoàn								1,5				11,250	9,000	2,250
137	Võ Bá Chương								0,1				0,563	0,450	0,113
138	Võ Công Phụng								0,1				0,563	0,450	0,113
139	Võ Tá Biểu								0,1				0,938	0,750	0,188
140	Nguyễn Thị Hồng								0,2				1,125	0,900	0,225
141	Nguyễn Xuân Luân								0,1				0,375	0,300	0,075
142	Hoàng Văn Tuyển								0,1				0,900	0,720	0,180
143	Nguyễn Công Bình								0,1				0,750	0,600	0,150
144	Nguyễn Thị Lợi								0,1				0,563	0,450	0,113
145	Võ Bá Cúc								0,1				0,563	0,450	0,113
146	Trần Quốc Đoàn								0,1				0,563	0,450	0,113
147	Hoàng Văn Nam								0,1				0,563	0,450	0,113

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
148	Trần Văn Trí							0,1					0,563	0,450	0,113
149	Võ Văn Minh							0,1					0,375	0,300	0,075
150	Hoàng Trọng Thành							0,1					0,375	0,300	0,075
151	Trần Quốc Hán							0,1					0,375	0,300	0,075
152	Hoàng Văn Hoài							0,1					0,375	0,300	0,075
153	Nguyễn Xuân Lưu							0,1					0,563	0,450	0,113
154	Nguyễn Văn Trung							0,1					0,375	0,300	0,075
155	Hoàng Thị Xuân							0,1					0,375	0,300	0,075
156	Võ Quang Trung							0,1					0,375	0,300	0,075
157	Nguyễn Hữu Điện							0,1					0,563	0,450	0,113
158	Nguyễn Châu							0,1					0,375	0,300	0,075
159	Nguyễn Văn Đình							0,1					0,390	0,312	0,078
160	Trần Văn Nhưng							0,1					0,563	0,450	0,113
161	Trần Quốc Hán							0,1					0,375	0,300	0,075
162	Nguyễn Quang Luân							0,1					0,563	0,450	0,113
163	Nguyễn Văn Trọng							0,1					0,563	0,450	0,113
164	Trần Văn Thuận							0,1					0,525	0,420	0,105
165	Hoàng Đình Thắng							0,1					0,375	0,300	0,075
166	Nguyễn Xuân Hòe							0,1					0,375	0,300	0,075
167	Hoàng Dương							0,1					0,563	0,450	0,113
168	Nguyễn Quang Huy							0,1					0,750	0,600	0,150
169	Nguyễn Thị Vân							0,1					0,900	0,720	0,180
170	Nguyễn Quang Chương							0,1					0,900	0,720	0,180
171	Nguyễn Văn Thành							0,1					0,563	0,450	0,113
172	Hoàng văn Linh							0,1					0,563	0,450	0,113
173	Nguyễn Xuân Mậu							0,1					0,750	0,600	0,150
174	Nguyễn Văn Việt							0,1					0,375	0,300	0,075
175	Nguyễn Quang Trị							0,1					0,375	0,300	0,075
176	Hoàng văn Huân							0,0					0,188	0,150	0,038
177	Võ Bá Tỷ							0,1					0,638	0,510	0,128

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
178	Hoàng Hạnh							0,1					0,375	0,300	0,075
179	Nguyễn Công Phi							0,1					0,375	0,300	0,075
180	Nguyễn Văn Cận							0,1					0,375	0,300	0,075
181	Võ Tá Sơn							0,0					0,113	0,090	0,023
182	Nguyễn Văn Châu							0,1					0,750	0,600	0,150
183	Trần Hữu Cơ							0,1					0,375	0,300	0,075
184	Nguyễn Văn Hải							0,1					0,375	0,300	0,075
185	Nguyễn Văn Trí							0,1					0,750	0,600	0,150
186	Hoàng văn Báu							0,1					0,600	0,480	0,120
187	Hoàng Đình Ngón							0,1					0,750	0,600	0,150
188	Nguyễn Thị Hoa							0,2					1,125	0,900	0,225
189	Nguyễn Thị Cừ							0,1					0,563	0,450	0,113
190	Nguyễn Tiến							0,1					0,375	0,300	0,075
191	Trần Văn Ứng							0,0					0,225	0,180	0,045
192	Hoàng Văn Hoài							0,1					0,563	0,450	0,113
193	Nguyễn Quang Thanh							0,2					1,125	0,900	0,225
194	Hoàng Văn Cúc							0,1					0,563	0,450	0,113
195	Nguyễn Văn Thuận							0,1					0,435	0,348	0,087
196	Nguyễn Thị Tuyết							0,1					0,375	0,300	0,075
197	Nguyễn Văn Hồng							0,1					0,600	0,480	0,120
198	Trần Văn Trí							0,1					0,375	0,300	0,075
199	Võ Tá Nghĩa							0,1					0,375	0,300	0,075
200	Nguyễn Hữu Khuyên							0,1					0,563	0,450	0,113
201	Võ Tá Cường							0,1					0,525	0,420	0,105
202	Nguyễn Sâm							0,1					0,563	0,450	0,113
203	Nguyễn Văn Long							0,1					0,563	0,450	0,113
204	Trần Văn Vỵ							0,1					0,375	0,300	0,075
205	Nguyễn Văn Hồng							0,1					0,375	0,300	0,075
206	Trần Văn Tiệp							0,1					0,375	0,300	0,075
207	Võ Văn Mậu							0,1					0,570	0,456	0,114

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
208	Nguyễn Xuân Hòa							0,1					0,563	0,450	0,113
209	Võ Bá Trúc							0,1					0,563	0,450	0,113
210	Nguyễn Văn Lưu							0,1					0,563	0,450	0,113
211	Võ Công Hải							0,1					0,375	0,300	0,075
212	Võ Công Định							0,0					0,300	0,240	0,060
213	Nguyễn Quang Họa							0,1					0,375	0,300	0,075
214	Trần Văn Đường							0,1					0,825	0,660	0,165
215	Nguyễn Xuân Thịnh							0,0					0,300	0,240	0,060
216	Hoàng Văn Minh							0,1					0,900	0,720	0,180
217	Trần Quốc Thiết							0,1					0,750	0,600	0,150
218	Nguyễn văn Thông							0,1					0,375	0,300	0,075
219	Nguyễn Văn Xuân							0,1					0,450	0,360	0,090
220	Nguyễn Hữu Hạnh							0,1					0,375	0,300	0,075
221	Nguyễn Đầu Bé							0,1					0,563	0,450	0,113
222	Nguyễn Văn Kế							0,1					0,750	0,600	0,150
223	Nguyễn Đức Thịnh							0,1					0,375	0,300	0,075
224	Nguyễn Trung Chiến							0,1					0,375	0,300	0,075
225	Nguyễn Hữu Giáp							0,1					0,750	0,600	0,150
226	Nguyễn Đức Hiếu							0,1					0,375	0,300	0,075
227	Nguyễn Quang Họa							0,5					3,750	3,000	0,750
228	Trần Quốc Thiết							0,35					2,625	2,100	0,525
229	vô bá tú							0,1					0,750	0,600	0,150
230	nguyễn Quang Tiếp							0,6					4,500	3,600	0,900
231	Nguyễn Đầu Bé							0,7					5,250	4,200	1,050
XIX	THÔN ĐAN KHÊ	-	-	1,80	-	-	-	-	0,85	-	-	-	33,375	26,700	6,675
1	Phạm Quang Thực			0,15									2,250	1,800	0,450
2	Phạm Văn Cúc			1									15,000	12,000	3,000
3	Phạm Văn Hương			0,05									0,750	0,600	0,150
4	Phạm Quang Nghi			0,2									3,000	2,400	0,600
5	Phạm Quang Trung							0,35					2,625	2,100	0,525

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
6	Phạm Quang Nghiệm							0,05					0,375	0,300	0,075
7	Phạm Văn Hồng			0,4									6,000	4,800	1,200
8	Nguyễn Văn Tú							0,1					0,750	0,600	0,150
9	Phạm Văn Đồng							0,1					0,750	0,600	0,150
10	Phạm Quang Trí							0,1					0,750	0,600	0,150
11	Hoàng Ngọc Hùng							0,1					0,750	0,600	0,150
12	Hoàng Quốc Sơn							0,05					0,375	0,300	0,075
XX	LIÊN HẢI	-	-	-	-	20,74	-	-	-	-	-	-	829,600	663,680	165,920
1	Trương Xuân Hải					0,25							10,000	8,000	2,000
2	Trương Quốc Đạo					0,07							2,800	2,240	0,560
3	Trương Quốc Đào					0,05							2,000	1,600	0,400
4	Trương Thị Loan					0,05							2,000	1,600	0,400
5	Trương Thị Tuyết					0,1							4,000	3,200	0,800
6	Nguyễn Văn Ngụ					0,15							6,000	4,800	1,200
7	Dương Thị Sáu					1							40,000	32,000	8,000
8	Nguyễn Văn Hùng					0,4							16,000	12,800	3,200
9	Đồng Thị Tuấn					0,15							6,000	4,800	1,200
10	Trần Văn Trí					0,1							4,000	3,200	0,800
11	Trương Quốc Quảng					0,3							12,000	9,600	2,400
12	Nguyễn Văn Đồng					0,05							2,000	1,600	0,400
13	Nguyễn Thị Dung					0,15							6,000	4,800	1,200
14	Trương Quốc Cúc					1							40,000	32,000	8,000
15	Dương Văn Dũng					0,2							8,000	6,400	1,600
16	Dương Thị Hùng					0,15							6,000	4,800	1,200
17	Trần Văn Thiệp					1							40,000	32,000	8,000
18	Nguyễn Thị Thu					0,025							1,000	0,800	0,200
19	Trương Văn Lê					2							80,000	64,000	16,000
20	Trương Văn Uyên					1							40,000	32,000	8,000
21	Dương Văn Mai					0,15							6,000	4,800	1,200
22	Nguyễn Thị Hòe					0,025							1,000	0,800	0,200

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
23	Trương Tiến Chương					0,8							32,000	25,600	6,400
24	Trương Quốc Bé					0,05							2,000	1,600	0,400
25	Dương Thị Vân					0,1							4,000	3,200	0,800
26	Trương Quốc Liên					0,1							4,000	3,200	0,800
27	Nguyễn Đình Hạnh					0,05							2,000	1,600	0,400
28	Nguyễn Tiến Hải					0,05							2,000	1,600	0,400
29	Trương Quốc Đồng					0,05							2,000	1,600	0,400
30	Dương Sỹ Kỳ					0,1							4,000	3,200	0,800
31	Nguyễn Đình Lam					0,1							4,000	3,200	0,800
32	Trương Tiến Lương					1							40,000	32,000	8,000
33	Trần Tiến Công					0,2							8,000	6,400	1,600
34	Trần Đình Hải					0,2							8,000	6,400	1,600
35	Trần Văn Vinh					0,25							10,000	8,000	2,000
36	Trương Quốc Tư					0,15							6,000	4,800	1,200
37	Trương Quốc Tích					0,05							2,000	1,600	0,400
38	Dương Tiến Hương					0,15							6,000	4,800	1,200
39	Nguyễn Thị Dung					0,1							4,000	3,200	0,800
40	Trương Xuân Hương					0,1							4,000	3,200	0,800
41	Trương Thị Huệ					0,2							8,000	6,400	1,600
42	Trần Đức Thắng					0,1							4,000	3,200	0,800
43	Nguyễn Thị Minh					0,1							4,000	3,200	0,800
44	Trương Quốc Tuấn					0,1							4,000	3,200	0,800
45	Trương Quốc Thị					0,05							2,000	1,600	0,400
46	Hồ Thị Chung					0,1							4,000	3,200	0,800
47	Trần Văn Dũng					0,1							4,000	3,200	0,800
48	Dương Đình Báu					0,1							4,000	3,200	0,800
49	Trương Thị Sơn					0,1							4,000	3,200	0,800
50	Trương Thị Quy					0,1							4,000	3,200	0,800
51	Nguyễn Thị Nguyên					0,05							2,000	1,600	0,400
52	Trương Quốc Nhật					0,15							6,000	4,800	1,200

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Nghân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
53	Trần Quốc Thịnh					0,1							4,000	3,200	0,800
54	Nguyễn Đình Huệ					0,1							4,000	3,200	0,800
55	Trương Văn Ngải					1							40,000	32,000	8,000
56	Trương Quốc Thành					0,1							4,000	3,200	0,800
57	Trương Thị Hương					0,1							4,000	3,200	0,800
58	Trần Thị Dinh					0,05							2,000	1,600	0,400
59	Trần Đình Chương					1							40,000	32,000	8,000
60	Trần Đình Huân					0,05							2,000	1,600	0,400
61	Nguyễn Công Hoan					0,2							8,000	6,400	1,600
62	Hoàng Văn Mai					0,15							6,000	4,800	1,200
63	Trần Đức Quyền					0,1							4,000	3,200	0,800
64	Nguyễn Đình Tài					0,2							8,000	6,400	1,600
65	Đông Thị Huy					0,1							4,000	3,200	0,800
66	Dương Đình Toán					1							40,000	32,000	8,000
67	Nguyễn Đình Trung					0,5							20,000	16,000	4,000
68	Nguyễn Đình Liên					0,1							4,000	3,200	0,800
69	Nguyễn Đình Liệu					0,07							2,800	2,240	0,560
70	Trương Quốc Hương					0,1							4,000	3,200	0,800
71	Trần Đình Huân					0,05							2,000	1,600	0,400
72	Nguyễn Trung Thành					0,2							8,000	6,400	1,600
73	Dương Tiến Chương					0,2							8,000	6,400	1,600
74	Dương Đức Duyệt					0,25							10,000	8,000	2,000
75	Trương Quốc Phụng					0,05							2,000	1,600	0,400
76	Trương Quốc Sơn					0,2							8,000	6,400	1,600
77	Nguyễn Việt Xuân					0,25							10,000	8,000	2,000
78	Phạm Quốc Xuân					0,1							4,000	3,200	0,800
79	Trần Thị Đại					0,3							12,000	9,600	2,400
80	Trần Đình Trương					0,15							6,000	4,800	1,200
81	Trần trung Tiến					0,15							6,000	4,800	1,200
82	Trần Thị Tỷ					0,05							2,000	1,600	0,400

TT	Đơn vị	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70%					Thiệt hại từ 30% đến 70%					Kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:		Tổng NSNN hỗ trợ	Trong đó	
						Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhẹ, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		Ngân sách Trung ương	NSDP đảm bảo (NS TỈNH)
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng
83	Dương Thị Nguyệt					0,1							4,000	3,200	0,800
84	Nguyễn Văn Linh					0,3							12,000	9,600	2,400
85	Trần Đình Trọng					0,1							4,000	3,200	0,800
86	Trương Xuân Thắng					0,05							2,000	1,600	0,400